

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2018

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972

ngày 20 tháng 11 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 5 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 20 tháng 11 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Lê Tuấn
Ông Nguyễn Hữu Sia
Ông Lê Quảng Đức
Ông Phan Bảo Lộc
Ông Trần Tuấn Hải
Ông Lương Đình Minh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Nhị Hà
Ông Lê Duy Dương
Bà Trần Thị Kiều Oanh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Sia
Ông Dương Đức Xuân
Ông Lê Quảng Đức

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		474.127.520.919	298.846.610.264
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	138.034.815.704	140.951.996.201
Tiền	111		4.604.364.983	7.912.625.354
Các khoản tương đương tiền	112		133.430.450.721	133.039.370.847
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	179.760.217.808	1.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		179.760.217.808	1.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.297.671.460	103.294.085.577
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	90.630.649.632	69.115.769.586
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.009.978.098	33.112.019.425
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.007.493.612	2.266.846.628
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.350.449.882)	(1.200.550.062)
Hàng tồn kho	140	10	9.812.645.070	9.540.430.753
Hàng tồn kho	141		9.812.645.070	9.540.430.753
Tài sản ngắn hạn khác	150		49.222.170.877	43.860.097.733
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	1.352.831.895	1.398.406.511
Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.869.338.982	42.461.691.222
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.130.279.803.964	987.991.943.958
Tài sản cố định	220		1.092.252.023.063	493.025.283.111
Tài sản cố định hữu hình	221	11	991.459.244.535	392.465.112.124
<i>Nguyên giá</i>	222		2.004.874.377.205	1.282.531.144.077
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.013.415.132.670)	(890.066.031.953)
Tài sản cố định vô hình	227	12	100.792.778.528	100.560.170.987
<i>Nguyên giá</i>	228		103.551.770.987	103.283.070.987
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.758.992.459)	(2.722.900.000)
Bất động sản đầu tư	230	13	131.950.009	137.750.005
Nguyên giá	231		145.000.000	145.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.049.991)	(7.249.995)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.798.207.662	462.489.573.464
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.798.207.662	462.489.573.464
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	31.911.510.949	32.052.445.149
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.089.813.149	30.089.813.149
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.764.334.000	3.764.334.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.942.636.200)	(1.801.702.000)
Tài sản dài hạn khác	260		186.112.281	286.892.229
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	75.304.281	176.084.229
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.604.407.324.883	1.286.838.554.222

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.


Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		379.243.662.013	416.487.606.006
Nợ ngắn hạn	310		176.542.308.761	230.972.507.951
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	73.338.665.077	117.322.915.930
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	5.445.986.705	11.393.012.016
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	11.532.297.183	5.687.994.070
Phải trả người lao động	314		36.227.093.120	42.936.477.310
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.516.952.820	1.132.621.017
Doanh thu chưa thực hiện	318		18.500.000	29.113.637
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	23.054.870.038	28.261.690.969
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	12.383.328.770	11.886.338.986
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.024.615.048	12.322.344.016
Nợ dài hạn	330		202.701.353.252	185.515.098.055
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	199.533.315.078	182.270.019.931
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	3.168.038.174	3.245.078.124
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.225.163.662.870	870.350.948.216
Vốn chủ sở hữu	410	23	1.225.163.662.870	870.350.948.216
Vốn góp của chủ sở hữu	411		990.000.000.000	660.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		990.000.000.000	660.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(215.000.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		157.162.317.406	112.277.977.776
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.216.345.464	98.072.970.440
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		-	98.072.970.440
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		78.216.345.464	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.604.407.324.883	1.286.838.554.222

Người lập:

 Ngô Quốc Văn
 Kế toán

Người duyệt:

 Nguyễn Ngọc Tâm
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán



 Nguyễn Hữu Sĩa
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2018

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	178.176.104.521	160.981.031.096	695.674.254.294	601.447.223.364
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		879.135.821	106.580.977	932.737.170	330.786.698
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		177.296.968.700	160.874.450.119	694.741.517.124	601.116.436.666
Giá vốn hàng bán	11	26	126.212.982.952	106.836.730.273	459.880.039.977	387.222.357.676
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.083.985.748	54.037.719.846	234.861.477.147	213.894.078.990
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.013.857.023	1.637.767.765	21.665.716.098	13.149.899.015
Chi phí tài chính	22	28	4.968.347.886	207.408.170	17.490.061.145	7.408.164.037
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.003.703.798	485.871.737	13.916.484.149	1.932.055.489
Chi phí bán hàng	24		1.531.644.278	1.105.496.277	3.049.403.916	2.643.020.890
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	15.218.392.194	17.577.491.108	53.116.659.956	60.080.371.052
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.379.458.413	36.785.092.056	182.871.068.228	156.912.422.026
Thu nhập khác	31	30	705.413.343	945.147.188	1.684.347.557	6.362.525.501
Chi phí khác	32		166.216.230	157.099.727	445.202.201	1.130.647.200
Lợi nhuận khác	40		539.197.113	788.047.461	1.239.145.356	5.231.878.301


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2018 (tiếp theo)


Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.918.655.526	37.573.139.517	184.110.213.584	162.144.300.327
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.778.149.875	6.809.512.137	35.989.061.104	30.577.992.235
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27.140.505.651	30.763.627.380	148.121.152.480	131.566.308.092
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		274	466	1.496	1.993

Người lập:


 Ngô Quốc Văn
 Kế toán

Người duyệt:


 Nguyễn Ngọc Tâm
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán




 Nguyễn Hữu Sĩa
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		184.110.213.584	162.144.300.327
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02		123.390.993.172	103.577.743.999
Các khoản dự phòng	03		213.794.070	(2.390.827.060)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.700.883.315	3.964.599.407
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(19.114.166.230)	(16.404.793.468)
Chi phí lãi vay	06		13.916.484.149	1.932.055.489
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		305.218.202.060	252.823.078.694
Biến động các khoản phải thu	09		21.208.087.199	15.387.255.774
Biến động hàng tồn kho	10		(272.214.317)	(613.991.587)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(88.371.243.560)	(38.773.767.771)
Biến động chi phí trả trước	12		146.354.564	(150.111.224)
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.532.152.346)	(1.390.615.389)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.172.776.147)	(36.227.126.069)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.338.359.778)	(17.800.229.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		177.885.897.675	173.254.492.573
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(265.920.567.326)	(505.508.550.928)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.235.863.637
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(334.760.217.808)	(73.401.722.717)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		156.200.000.000	182.193.647.161
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.239.870.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.467.370.948	15.333.112.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(432.013.414.186)	(380.387.520.001)

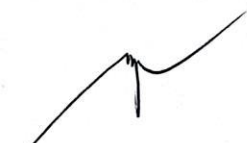
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm nay VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		329.785.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		124.601.927.037	122.838.325.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(109.326.591.023)	(14.127.651.887)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(93.850.000.000)	(41.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		251.210.336.014	67.460.673.113
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(2.917.180.497)	(139.672.354.315)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	140.951.996.201	280.624.734.208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(383.692)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	138.034.815.704	140.951.996.201

Người lập:


 Ngô Quốc Văn
 Kế toán

Người duyệt:


 Nguyễn Ngọc Tâm
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán


 Nguyễn Hữu Sia
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 653 nhân viên (01/01/2018: 645 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa | 05 – 30 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 05 – 20 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyên | 05 – 10 năm |
| ▪ Dụng cụ văn phòng | 03 – 08 năm |
| ▪ Tài sản khác | 04 năm |

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 - 03 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa: 25 năm

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi xây dựng chưa hoàn thành và máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 02 năm.

Lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 03 năm.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc xác định rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là dịch vụ cảng và bến cảng tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	190.707.258	192.708.305
Tiền gửi ngân hàng	4.413.657.725	7.719.917.049
Các khoản tương đương tiền	133.430.450.721	133.039.370.847
Cộng	138.034.815.704	140.951.996.201

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Wanhai Lines	6.504.891.975	5.383.268.173
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	5.043.522.167	2.867.340.842
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	5.348.407.100	6.184.251.543
Công ty TNHH DV Vận tải Hàng hải Thiên Ý	4.657.423.126	-
Công ty TNHH SITC Container Lines	3.618.177.996	3.420.489.671
Công ty CP Container Miền Trung	2.493.171.162	2.547.860.313
Công ty TNHH Hoàng Anh Khôi	3.438.907.130	2.122.086.225
Công ty CP Vận tải biển Vinafco	3.915.482.571	3.277.663.015
Công ty CP CMA CGM Việt Nam	3.338.361.345	2.295.119.095
Công ty CP Vận tải biển GLS	3.311.479.616	1.570.542.598
Yang Ming Marine Transport Corp	2.791.272.920	2.368.057.216
Các khách hàng khác	46.169.552.524	37.079.090.895
Cộng	90.630.649.632	69.115.769.586

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	5.043.522.167	2.867.340.842
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	1.461.935.026	2.711.999.586
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	766.102.806	393.955.020
Cộng	7.271.559.999	5.973.295.448

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo người bán có số dư lớn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH CiCa Việt Nam	1.492.000.000	-
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Công Trình Hàng Hải	594.453.868	624.309.474
Kocks Ardelt Kranbau GmbH	-	30.924.108.600
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác	923.524.230	1.563.601.351
Cộng	3.009.978.098	33.112.019.425

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng	376.885.071	613.160.576
Lãi dự thu	4.073.538.200	549.966.000
Phải thu người lao động	314.450.000	350.000.000
Phải thu cổ tức từ đầu tư góp vốn	140.000.000	140.000.000
Phải thu khác	102.620.341	613.720.052
Cộng	5.007.493.612	2.266.846.628

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2018			01/01/2018				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Vận tải Hoa Phượng Đỏ	> 3 năm	70.059.000	70.059.000	-	> 3 năm	70.059.000	70.059.000	-
Công ty CP Tân Lộc Xanh	> 3 năm	51.866.030	51.866.030	-	> 3 năm	51.866.030	51.866.030	-
Công ty CP XD-TM-DV THA	> 3 năm	110.000.000	110.000.000	-	> 3 năm	110.000.000	110.000.000	-
Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Long Bảo An	> 3 năm	37.371.000	37.371.000	-	> 3 năm	37.371.000	37.371.000	-
Công ty CP Đồng Xanh	> 3 năm	63.122.695	63.122.695	-	> 3 năm	63.122.695	63.122.695	-
Công ty TNHH VTB Hải Nam	> 3 năm	20.343.020	20.343.020	-	> 3 năm	20.343.020	20.343.020	-
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	> 3 năm	892.597.523	892.597.523	-	2 - 3 năm	892.597.523	624.818.266	267.779.257
Công ty CP ĐT Hồng Hoàng Hồng	> 3 năm	16.000.000	16.000.000	-	2 - 3 năm	16.000.000	11.200.000	4.800.000
Ông Huỳnh Không	> 3 năm	41.124.454	41.124.454	-	2 - 3 năm	41.124.454	28.787.118	12.337.336
Công ty TNHH SX- TM-DV Đại Hiệp	-	-	-	-	1 - 2 năm	361.609.866	180.804.933	180.804.933
Công ty CP XD và ĐT Khai thác Khoáng Sản Thăng Long	1 - 2 năm	7.260.000	3.630.000	3.630.000	6 tháng - 1 năm	7.260.000	2.178.000	5.082.000
Công ty CP Đầu Tư Lũng Lô - VCCP	1 - 2 năm	88.672.320	44.336.160	44.336.160	trong hạn	88.672.320	-	88.672.320
Cộng		1.398.416.042	1.350.449.882	47.966.160		1.760.025.908	1.200.550.062	559.475.846

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.559.933.007	-	9.194.131.471	-
Công cụ, dụng cụ	162.759.251	-	187.213.586	-
Hàng hóa	89.952.812	-	159.085.696	-
Cộng	9.812.645.070	-	9.540.430.753	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	616.108.208.828	559.336.680.241	94.854.550.689	10.414.089.083	1.817.615.236	1.282.531.144.077
Tăng trong kỳ	489.042.431.339	230.273.298.542	1.791.818.184	1.235.685.063	-	722.343.233.128
Số dư cuối kỳ	1.105.150.640.167	789.609.978.783	96.646.368.873	11.649.774.146	1.817.615.236	2.004.874.377.205
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	438.491.671.615	347.236.864.988	92.474.237.922	10.094.029.583	1.769.227.845	890.066.031.953
Khấu hao trong kỳ	57.874.371.114	62.970.381.872	2.113.270.785	373.452.186	17.624.760	123.349.100.717
Số dư cuối kỳ	496.366.042.729	410.207.246.860	94.587.508.707	10.467.481.769	1.786.852.605	1.013.415.132.670
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	177.616.537.213	212.099.815.253	2.380.312.767	320.059.500	48.387.391	392.465.112.124
Số dư cuối kỳ	608.784.597.438	379.402.731.923	2.058.860.166	1.182.292.377	30.762.631	991.459.244.535

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 445.034 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2018: 376.073 triệu VND).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	2.722.900.000	103.283.070.987
Tăng trong kỳ	-	268.700.000	268.700.000
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	2.991.600.000	103.551.770.987
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.722.900.000	2.722.900.000
Khấu hao trong kỳ	-	36.092.459	36.092.459
Số dư cuối kỳ	-	2.758.992.459	2.758.992.459
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	-	100.560.170.987
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	232.607.541	100.792.778.528

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.723 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2018: 2.723 triệu VND).

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	145.000.000	145.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	145.000.000	145.000.000
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.249.995	7.249.995
Khấu hao trong kỳ	5.799.996	5.799.996
Số dư cuối kỳ	13.049.991	13.049.991
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	137.750.005	137.750.005
Số dư cuối kỳ	131.950.009	131.950.009

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa - Giai đoạn 2	-	456.479.077.349
Dự án trung tâm logistics tại Hòa Vang	5.464.269.026	5.464.269.026
Các công trình khác	333.938.636	546.227.089
Cộng	5.798.207.662	462.489.573.464

15. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	1.352.831.895	1.398.406.511
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	297.360.090	432.927.095
Phí bảo hiểm	877.468.205	742.406.326
Chi phí trả trước khác	178.003.600	223.073.090
Dài hạn	75.304.281	176.084.229
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	75.304.281	176.084.229

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP TV&XD Phú Xuân	37.393.150.389	37.393.150.389	54.408.034.794	54.408.034.794
Công ty CP XD Công Trình Thủy Hà Nội	15.165.573.119	15.165.573.119	27.248.504.570	27.248.504.570
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Huỳnh Thy	52.800.000	52.800.000	19.883.524.416	19.883.524.416
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	7.526.732.643	7.526.732.643	7.523.020.534	7.523.020.534
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	3.575.753.731	3.575.753.731	2.226.238.685	2.226.238.685
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Khu vực V	1.161.643.925	1.161.643.925	605.410.519	605.410.519
Phải trả các nhà cung cấp khác	8.463.011.270	8.463.011.270	5.428.182.412	5.428.182.412
Cộng	73.338.665.077	73.338.665.077	117.322.915.930	117.322.915.930

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	7.526.732.643	7.526.732.643	7.523.020.534	7.523.020.534
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	3.575.753.731	3.575.753.731	2.226.238.685	2.226.238.685
Cộng	11.102.486.374	11.102.486.374	9.749.259.219	9.749.259.219

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Hàng hải Macs	5.246.566.142	5.246.566.142	11.209.538.319	11.209.538.319
Các khoản khác	199.420.563	199.420.563	183.473.697	183.473.697
Cộng	5.445.986.705	5.445.986.705	11.393.012.016	11.393.012.016

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp và khấu trừ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Thuế GTGT	-	68.500.684.372	68.500.684.372	-
Thuế TNDN	2.961.864.918	36.593.868.120	32.172.776.147	7.382.956.891
Thuế TNCN	2.726.129.152	8.292.876.844	8.802.011.156	2.216.994.840
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.551.853.123	3.787.825.463	1.764.027.660
Các khoản phải nộp khác	-	2.003.330.903	1.835.013.111	168.317.792
Cộng	5.687.994.070	120.942.613.362	115.098.310.249	11.532.297.183

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.516.952.820	1.132.621.017
Cộng	1.516.952.820	1.132.621.017

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời	1.597.938.600	1.597.938.600
Kinh phí công đoàn	505.132.741	996.328.777
Hỗ trợ ngừng sản xuất, ngừng việc cho người lao động	382.427.460	382.427.460
Cổ tức phải trả	19.800.277.082	24.750.277.082
Phải trả khác	769.094.155	534.719.050
Cộng	23.054.870.038	28.261.690.969

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	3.168.038.174	3.245.078.124
Cộng	3.168.038.174	3.245.078.124

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	12.383.328.770	12.383.328.770	11.886.338.986	11.886.338.986
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	12.383.328.770	12.383.328.770	11.886.338.986	11.886.338.986
Vay dài hạn	199.533.315.078	199.533.315.078	182.270.019.931	182.270.019.931
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	49.533.315.078	49.533.315.078	59.431.694.931	59.431.694.931
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng (VND)	150.000.000.000	150.000.000.000	122.838.325.000	122.838.325.000
Cộng	211.916.643.848	211.916.643.848	194.156.358.917	194.156.358.917

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	660.000.000.000	-	112.277.977.776	98.072.970.440	870.350.948.216
Tăng trong kỳ	330.000.000.000	-	44.884.339.630	148.121.152.480	523.005.492.110
Giảm trong kỳ	-	(215.000.000)	-	(167.977.777.456)	(168.192.777.456)
Số dư cuối kỳ	990.000.000.000	(215.000.000)	157.162.317.406	78.216.345.464	1.225.163.662.870

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	742.500.000.000	75%	495.000.000.000	75%
Vốn góp của đối tượng khác	247.500.000.000	25%	165.000.000.000	25%
Cộng	990.000.000.000		660.000.000.000	

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	22.653,33	7.691,53
JPY	44.000,00	-

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	14.866.474.721	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	680.807.779.573	601.447.223.364
Cộng	695.674.254.294	601.447.223.364

26. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.860.606.731	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	446.019.433.246	387.222.357.676
Cộng	459.880.039.977	387.222.357.676

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	14.562.457.430	8.692.132.946
Cổ tức lợi nhuận được chia	4.551.708.800	3.869.937.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.551.549.868	587.829.069
Cộng	21.665.716.098	13.149.899.015

28. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.418.698.703	5.509.361.622
Chi phí lãi vay	13.916.484.149	1.932.055.489
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	140.934.200	(40.000.000)
Chi phí tài chính khác	13.944.093	6.746.926
Cộng	17.490.061.145	7.408.164.037

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	33.124.591.828	32.092.393.493
Chi phí khấu hao	912.218.164	1.348.667.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.265.342.076	1.998.287.519
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ quản lý	967.098.128	1.244.816.354
Trích lập dự phòng	149.899.820	115.861.198
Chi phí QLDN khác	16.697.509.940	23.280.344.801
Cộng	53.116.659.956	60.080.371.052

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Năng suất giải phóng tàu	144.372.178	1.313.148.727
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	3.842.723.522
Thu nhập khác	1.539.975.379	1.206.653.252
Cộng	1.684.347.557	6.362.525.501

31. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	182.852.231.841	165.992.712.731
Chi phí khấu hao	123.389.543.173	103.571.944.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.637.192.038	97.135.374.646
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.367.514.465	26.199.209.410
Chi phí dự phòng	149.899.820	115.861.198
Chi phí khác	66.649.722.512	56.930.647.630

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam		
Cổ tức đã trả	71.575.000.000	24.750.000.000
Các công ty liên quan		
Cty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.617.752.423	3.708.416.475
Mua hàng hóa và dịch vụ	26.086.195.211	22.737.769.840
Cty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.183.023.211	239.342.545
Mua hàng hóa và dịch vụ	55.737.226.861	50.377.481.589
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Cung cấp dịch vụ	17.429.615.480	19.460.374.880
Công ty Vận tải biển Container Vinalines		
Cung cấp dịch vụ	2.878.080.095	11.453.538.156
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng		
Cung cấp dịch vụ	7.097.249.806	5.530.930.444
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)		
Cung cấp dịch vụ	17.580.000	622.175.479
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	4.786.036.803	5.319.168.741

Người lập:



Ngô Quốc Văn
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Nguyễn Hữu Sĩa
Tổng Giám đốc